

Số: 57/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 14 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 2566/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Xét Báo cáo số 659/BC-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi năm 2022
và xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Báo cáo số 762/BC-UBND
ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thuyết minh, giải
trình và bổ sung nội dung, biểu mẫu theo ý kiến thẩm tra đối với dự thảo Nghị
quyết dự toán thu, chi NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP năm 2023 và dự thảo
Nghị quyết phân bổ ngân sách tỉnh năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh
tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu,
chi ngân sách địa phương năm 2023 như sau:**

11. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 3.650.000 triệu đồng (*Ba
ngàn sáu trăm năm mươi tỷ đồng*), chi tiết như Biểu số 16 kèm theo.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 9.109.593 triệu đồng (*Chín ngàn một trăm lẻ chín tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu đồng*), chi tiết như Biểu số 15 kèm theo.

3. Chi ngân sách địa phương năm 2023:

a) Thống nhất các nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số 659/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tổng chi ngân sách địa phương là 9.156.793 triệu đồng (*Chín ngàn một trăm năm mươi sáu tỷ, bảy trăm chín mươi ba triệu đồng*), chi tiết như Biểu số 17 kèm theo.

4. Bội chi ngân sách địa phương là 47.200 triệu đồng (*Bốn mươi bảy tỷ, hai trăm triệu đồng*), chi tiết như Biểu số 18 kèm theo.

Điều 2. Các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2023

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện một số giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, thúc đẩy tăng trưởng, chú trọng các thế mạnh và tiềm năng của địa phương để khai thác nguồn thu mới, tạo nguồn thu bền vững.

2. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu NSNN, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu NSNN được giao. Theo đó:

a) Tăng trưởng kinh tế phản ánh năng lực hoạt động của nền kinh tế và có quan hệ mật thiết với thu NSNN nên khi tăng trưởng kinh tế không đạt kế hoạch cũng ảnh hưởng tới số thu NSNN, do đó đặt ra yêu cầu về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì mới có cơ sở để tăng thu ngân sách, góp phần hoàn thành mục tiêu thu NSNN đề ra.

b) Các Sở, ngành, chính quyền địa phương cần tập trung chỉ đạo sát sao các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế, hải quan tăng cường công tác quản lý thu trên địa bàn. Đặc biệt là các khoản thu lớn, các khoản thu mới phát sinh, các khoản thu cần sự phối hợp của nhiều ngành như các khoản thu từ đất. Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ thu đối với khoản thu từ thuế, phí, lệ phí, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thu khác ngân sách...

c) Thực hiện công tác thống kê, rà soát sắp xếp lại, xử lý tài sản công để cho thuê hoặc đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Tổ chức kiểm tra theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tăng thu tiền sử dụng đất đối với đất ở, nhà ở, cơ sở sản xuất kinh doanh; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng các khu đất để giao đất tái định cư, tập trung cao độ công tác đấu giá đất, giao đất.

d) Cơ quan thuế cần tập trung vào các giải pháp quản lý thu, trong đó chú trọng:

- Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế; duy trì và tăng cường hoạt động chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế tại địa phương; thực hiện kịp thời các kiến

ng nghị của Kiểm toán Nhà nước và cơ quan thanh tra liên quan đến thu ngân sách (nếu có).

- Thực hiện rà soát để tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp có trụ sở ở địa phương khác nhưng phát sinh hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện khai và nộp thuế cho ngân sách tỉnh.

e) Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán (trên cơ sở Quy chế phối hợp). Phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho cơ quan tài chính trình các cấp có thẩm quyền xem xét, hỗ trợ một các hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hằng năm.

3. Chi ngân sách cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, đảm bảo quốc phòng - an ninh và chính sách an sinh, xã hội trên địa bàn; loại bỏ sự trùng lặp, lãng phí, phân tán trong chi NSDP và nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN. Trong đó:

a) Việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải đảm bảo đúng với dự toán ngân sách được giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao; đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Đối với vốn đầu tư phát triển phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan; phải làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho từng dự án cụ thể; Phân bổ đủ vốn, kinh phí để thu hồi các khoản đã ứng trước dự toán đến hạn thu hồi trong năm, vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các nhà tài trợ nước ngoài theo cam kết; Các chủ đầu tư chủ động chuẩn bị thật tốt các thủ tục, điều kiện cần thiết ngay trong năm 2022 để sẵn sàng triển khai các công việc thực hiện, giải ngân vốn của dự án ngay sau khi được giao kế hoạch vốn năm 2023, không để sau khi giao kế hoạch vốn mới bắt đầu triển khai các công việc. Kiên quyết không để xảy ra tình trạng dự án được giao vốn nhưng không giải ngân được hoặc giải ngân không hết kế hoạch vốn được giao.

- Đối với chi thường xuyên phải thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng; hạn chế việc mua sắm trang thiết bị đắt tiền, tiết giảm các nhiệm vụ chi không thực sự cấp bách (đoàn ra, đoàn vào, khánh tiết, hội thảo, hội nghị); không bố trí chi thường xuyên đối với các nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

b) Trong tổ chức điều hành ngân sách nhà nước, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trên cơ sở phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đề

ra những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao; chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính.

- Các Sở, ngành, địa phương cần đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, kể cả chi các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, đề án;

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công; tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên...; thực hiện tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán, thu hồi tạm ứng vốn đầu tư theo đúng quy định và ngay khi có khối lượng; chủ động rà soát điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, còn thiếu vốn theo quy định;

- Đối với việc thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý và tăng cường lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả; khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, trùng lắp, lãng phí; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; Triển khai quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ phân bổ, giải ngân vốn các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia; Đẩy mạnh phân cấp, nhất là cấp cơ sở, nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt của các cấp chính quyền địa phương trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Các huyện, thành phố rà soát chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng và thời gian theo quy định; chủ động thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, không để phát sinh tình trạng chậm, muộn, nợ chế độ, chính sách; đồng thời, chủ động sử dụng dự phòng và nguồn lực tại chỗ để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các nhiệm vụ cấp thiết phát sinh theo quy định.

d) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính. Đẩy mạnh công khai sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm giải trình; từng bước quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ song song với việc tăng cường quản lý chuẩn mực, chất lượng dịch vụ.

4. Tăng cường thực hiện cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra và cơ cấu lại ngân sách nhà nước chi cho từng lĩnh vực; đồng thời, khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập chủ động sử dụng nguồn thu phí, dịch vụ và các nguồn thu hợp pháp khác để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

5. Để tăng cường công tác quản lý đất đai:

a) Các cấp ngân sách địa phương bố trí dự toán năm 2023 (tương ứng với 20% nguồn thu tiền sử dụng đất của cấp mình) để bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất của tỉnh.

b) Các huyện, thành phố sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ

sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/04/2013 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ (ngân sách cấp tỉnh sẽ không hỗ trợ thêm cho ngân sách các huyện, thành phố trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ 10% theo yêu cầu).

c) Đối với giao thu tiền sử dụng đất, lập kế hoạch theo vị trí, khu vực, địa bàn cụ thể và có quyết định giao thu cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương để gắn trách nhiệm ngay sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định pháp luật và gửi quyết định kèm theo số liệu giao dự toán chi tiết đến HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh để thực hiện giám sát theo luật định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa IV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội
- Chính phủ;
- Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung

Biểu mẫu số 15

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ư' TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.788.016	8.920.811	9.109.593	188.782	102
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.636.910	3.117.548	3.275.534	157.986	105
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.607.910	1.770.126	1.883.434	113.308	106
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.029.000	1.347.422	1.392.100	44.678	103
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.151.106	5.795.985	5.834.059	38.074	101
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.498.071	3.498.071	3.370.136	(127.935)	96
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	-	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.653.035	2.297.914	2.463.923	166.009	107
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	
IV	Thu kết dư	-	-	-	-	
V	Thu chuyển nguồn	-	-	-	-	
VI	Các khoản thu huy động đóng góp		7.278	-	(7.278)	-
B	TỔNG CHI NSDP	7.834.816	8.967.611	9.156.793	1.321.977	102
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.181.781	6.662.419	6.692.870	511.089	100
1	Chi đầu tư phát triển	1.166.230	1.173.216	1.423.543	257.313	121
2	Chi thường xuyên	4.780.674	5.043.145	4.976.674	195.999	99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.150	3.150	3.800	650	121
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	129.226	0	132.836	3.610	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	101.500	441.908	155.017	53.517	35
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.653.035	2.297.914	2.463.923	810.888	107
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	584.733	889.640	889.640	152
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.653.035	1.713.181	1.574.283	(78.752)	92
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		-		-	
IV	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		7.278		-	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	46.800	46.800	47.200	400	101
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	8.500	8.500	8.500	-	100
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	8.500	8.500	8.500	-	100
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	55.300	55.300	55.700	400	101
I	Vay để bù đắp bội chi	46.800	46.800	47.200	400	101
II	Vay để trả nợ gốc	8.500	8.500	8.500	-	100

mlh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV)	3.475.000	3.124.826	3.650.000	3.275.534	105	105
I	Thu nội địa	3.297.722	3.117.548	3.470.000	3.275.534	105	105
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	512.300	512.300	543.300	543.300	106	106
-	Thuế giá trị gia tăng	167.695	167.695	203.200	203.200	121	121
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vòng lại phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.055	19.055	21.100	21.100	111	111
-	Thuế tài nguyên	325.550	325.550	319.000	319.000	98	98
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện và khoáng sản bóc xit</i>	<i>235.010</i>	<i>235.010</i>	<i>235.440</i>	<i>235.440</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	18.700	18.700	20.000	20.000	107	107
-	Thuế giá trị gia tăng	11.170	11.170	12.300	12.300	110	110
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vòng lại phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>	<i>50</i>	<i>50</i>	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.300	7.300	7.500	7.500	103	103
-	Thuế tài nguyên	230	230	200	200	87	87
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	79.500	79.500	78.600	78.600	99	99
-	Thuế giá trị gia tăng	37.000	37.000	33.000	33.000	89	89
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.500	42.500	45.600	45.600	107	107
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	671.700	671.700	726.300	726.300	108	108
-	Thuế giá trị gia tăng	442.860	442.860	497.200	497.200	112	112
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vòng lại phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>	<i>1.016</i>	<i>1.016</i>	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.400	74.400	79.000	79.000	106	106
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	950	950	1.100	1.100	116	116
-	Thuế tài nguyên	153.490	153.490	149.000	149.000	97	97
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>131.205</i>	<i>131.205</i>	<i>132.080</i>	<i>132.080</i>	<i>101</i>	<i>101</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	479.100	479.100	375.100	375.100	78	78
6	Thuế bảo vệ môi trường	136.300	65.392	195.000	117.000	143	179
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	65.392	65.392	117.000	117.000	179	179
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.908	-	78.000	-	110	-
7	Lệ phí trước bạ	324.000	324.000	232.100	232.100	72	72
8	Thu phí, lệ phí	181.232	163.377	187.000	163.480	103	100
-	Phí và lệ phí trung ương	17.855	-	23.520	-	132	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	141.347	141.347	139.975	139.975	99	99
-	Phí và lệ phí huyện, xã	22.030	22.030	23.505	23.505	107	107
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-	-	<i>128.545</i>	-	-	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	470	470	300	300	64	64
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	26.820	26.820	37.000	37.000	138	138
	<i>Trong đó: Tiền thuê đất, thuê mặt nước do UBND tỉnh quyết định</i>	-	-	<i>31.465</i>	-	-	-
12	Thu tiền sử dụng đất	665.250	665.250	866.000	866.000	130	130
	<i>Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý</i>	<i>180.190</i>	<i>180.190</i>	<i>406.000</i>	<i>406.000</i>	<i>225</i>	<i>225</i>
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	26.300	26.300	27.000	27.000	103	103
-	Thuế giá trị gia tăng	10.700	10.700	11.000	11.000	103	103
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	500	500	100	100
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	14.800	14.800	15.500	15.500	105	105
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết	300	300	-	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.570	42.639	92.000	43.754	102	103
-	Giấy phép do Trung ương cấp	68.473	20.542	68.923	20.677	101	101
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	22.097	22.097	23.077	23.077	104	104
	<i>Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cấp tỉnh thực hiện đối với tài nguyên nước</i>	-	-	<i>6.846</i>	-	-	-
16	Thu khác ngân sách	85.180	41.700	90.000	45.300	106	109
-	Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	43.480	-	44.700	-	103	-
-	Thu khác ngân sách tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	21.900	-	26.525	-	121	-
-	Thu khác ngân sách huyện, xã	19.800	-	18.775	-	-	-
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	ƯTH năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	300	300	300	300	100	100
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	-	-	-	-		
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	170.000	-	180.000		106	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	19.400		58.000		299	
2	Thuế xuất khẩu	150.200		122.000		81	
3	Thuế nhập khẩu	400		-		-	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		-			
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		-			
6	Thu khác	-		-			
IV	Thu viện trợ	-		-			
V	Thu huy động đóng góp	7.278	7.278	-		-	-

Ghi chú :

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.834.816	9.156.793	1.321.977	117
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.181.781	6.692.870	511.089	108
I	Chi đầu tư phát triển	1.166.230	1.423.543	257.313	122
1	Chi đầu tư cho các dự án	997.730	1.204.343	206.613	121
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	455.000	606.200	151.200	133
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	27.000	(1.000)	96
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	46.800	47.200	400	101
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích lập Quỹ phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	168.500	219.200	50.700	130
II	Chi thường xuyên	4.780.674	4.976.674	195.999	104
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.035.037	2.130.702	95.665	105
2	Chi khoa học và công nghệ	16.628	17.710	1.082	107
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.150	3.800	650	121
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100
V	Dự phòng ngân sách	129.226	132.836	3.610	103
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	101.500	155.017	53.517	153
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.653.035	2.463.923	810.888	149
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	889.640	889.640	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	153.075	153.075	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	300.235	300.235	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		436.330		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.653.035	1.574.283	(78.752)	95
1	Chi đầu tư	1.590.787	1.503.330	(87.457)	95
a	Vốn ngoài nước	358.287	125.730	(232.557)	35
b	Vốn trong nước	1.232.500	1.377.600	145.100	112
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	62.248	70.953	8.705	114
a	Vốn ngoài nước	2.430	0	(2.430)	0
b	Vốn trong nước	59.818	70.953	11.135	119
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

plh

Biểu mẫu số 18

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	8.920.811	9.109.593	188.782
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.662.419	6.692.870	30.451
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	46.800	47.200	400
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	623.510	655.107	31.597
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			-
I	Tổng dư nợ đầu năm	97.008	152.308	55.300
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>16</i>	<i>24</i>	<i>9</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	97.008	152.308	55.300
3	Vay trong nước khác		-	-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	8.500	8.500	-
1	Theo nguồn vốn vay	8.500	8.500	-
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	8.500	8.500	-
-	Vốn khác	-	-	-
2	Theo nguồn trả nợ	8.500	8.500	-
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	8.500	8.500	-
-	Bội thu NSDP		-	-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
III	Tổng mức vay trong năm	55.300	55.700	400
1	Theo mục đích vay	55.300	55.700	400
-	Vay để bù đắp bội chi	46.800	47.200	400
-	Vay để trả nợ gốc	8.500	8.500	-
2	Theo nguồn vay	55.300	55.700	400
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	55.300	55.700	400
-	Vốn trong nước khác			-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	152.308	208.008	55.700
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>24</i>	<i>32</i>	<i>7</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	152.308	208.008	55.700
3	Vốn khác	-	-	-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	3.150	3.800	650

p.lh